

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

125
CHI
CÓN
CH NH
DEL
VIỆ
1-7

Số: 152 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		694.079.135.240	603.344.990.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.924.390.339	125.589.512.610
1. Tiền	111		43.114.390.339	58.562.904.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.810.000.000	67.026.608.590
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	68.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.987.490.526	156.375.334.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	172.906.031.863	157.918.527.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.694.475.354	12.664.360.345
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	6.156.231.556	5.343.727.962
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(20.769.248.247)	(19.551.281.125)
IV. Hàng tồn kho	140	8	394.686.939.898	313.876.983.352
1. Hàng tồn kho	141		396.523.439.784	315.713.483.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.836.499.886)	(1.836.499.886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.411.359.905	7.434.204.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.914.724.885	3.023.709.383
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.636.388.846	4.118.151.881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	860.246.174	292.343.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		474.915.050.704	459.287.729.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.771.660.200	3.771.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	5.762.273.847	5.762.273.847
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.990.613.647)	(1.990.613.647)
II. Tài sản cố định	220		246.231.724.781	210.497.399.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.855.831.715	175.504.004.107
- Nguyên giá	222		474.189.267.415	465.735.330.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.333.435.700)	(290.231.326.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	73.375.893.066	34.993.395.236
- Nguyên giá	228		77.240.961.293	38.281.603.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.865.068.227)	(3.288.208.566)
III. Bất động sản đầu tư	230		160.622.501.912	160.622.501.912
- Nguyên giá	231	12	160.622.501.912	160.622.501.912
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.598.766.273	56.938.650.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.598.766.273	56.938.650.999
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.716.865.505	24.023.956.271
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12.456.865.505	12.763.956.271
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	11.260.000.000	11.260.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.973.532.033	3.433.561.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.052.789.448	1.090.944.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.920.742.585	2.342.616.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.168.994.185.944	1.062.632.720.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		549.854.288.719	491.660.907.600
I. Nợ ngắn hạn	310		543.774.036.319	485.472.535.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	47.220.401.116	55.402.202.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	228.679.062.493	52.729.099.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	9.157.256.850	10.624.299.320
4. Phải trả người lao động	314		61.749.036.391	64.517.100.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	24.538.898.332	9.817.695.335
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		402.450.000	5.534.250.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.289.227.745	27.428.376.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	153.720.616.100	239.974.313.222
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	15.017.087.292	19.445.198.962
II. Nợ dài hạn	330		6.080.252.400	6.188.371.979
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.605.464.875	4.636.371.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.414.787.525	1.492.000.979
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.139.897.225	570.971.812.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	619.139.897.225	570.971.812.400
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		180.381.877.797	180.129.188.572
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.552.723.670	60.182.086.833
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		59.741.346.287	45.395.679.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		51.811.377.383	14.786.407.330
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		63.695.554.975	67.150.796.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.168.994.185.944	1.062.632.720.000

ba

ru



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	515.254.678.355	485.526.229.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.493.759.941	1.058.104.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	513.760.918.414	484.468.125.365
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	277.435.249.284	268.101.641.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		236.325.669.130	216.366.483.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.406.257.255	3.161.925.098
7. Chi phí tài chính	22	29	6.520.013.070	4.904.984.837
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.833.885.099	1.507.365.250
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		456.865.505	311.343.966
9. Chi phí bán hàng	25	30	124.543.207.290	115.183.624.460
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	45.536.654.152	41.457.505.445
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		62.588.917.378	58.293.638.082
12. Thu nhập khác	31		1.928.616.945	151.448.360
13. Chi phí khác	32		180.726.451	144.544.507
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.747.890.494	6.903.853
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.336.807.872	58.300.541.935
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.572.078.120	13.113.643.649
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	421.874.178	(556.559.177)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.342.855.574	45.743.457.463
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	23	51.811.377.383	43.943.403.936
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	(1.468.521.809)	1.800.053.527
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.842	1.562

blue

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.336.807.872	58.300.541.935
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.989.898.393	15.003.816.354
Các khoản dự phòng	03	1.217.967.122	850.838.205
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119.587.590	(8.682.860)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.579.473.139)	(3.405.927.280)
Chi phí lãi vay	06	2.833.885.099	1.507.365.250
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.918.672.937	72.247.951.604
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.912.874.288)	(29.133.652.084)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(80.837.856.546)	(25.524.781.864)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(967.269.777)	35.666.662.303
Thay đổi chi phí trả trước	12	147.139.498	(679.367.153)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.526.341.424)	(1.621.781.173)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.405.686.368)	(14.621.591.552)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.933.706.244)	(5.627.272.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.517.922.212)	30.706.167.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.877.830.299)	(38.984.292.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	15.021.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.865.563.905	3.923.438.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.991.266.394)	(35.060.854.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	226.872.378.317	101.358.810.979
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.413.668.099)	(78.820.098.186)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.618.352.200)	(25.183.618.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.840.358.018	(2.644.905.307)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.668.830.588)	(6.999.591.958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.589.512.610	97.534.723.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.708.317	(571.291)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	117.924.390.339	90.534.560.648

veul

Ne



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y Tế có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là “OPC”.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.059 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.052 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

25
IN
ON
HI
LC
ET
TP

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 45
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng thân thiết. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ lương

Quỹ lương được xác định trên tỉ lệ phần trăm doanh thu và được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng giám đốc phê duyệt hàng năm.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.735.465.611	3.043.999.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.378.924.728	53.268.904.886
Tiền đang chuyển	-	2.250.000.000
Các khoản tương đương tiền	74.810.000.000	67.026.608.590
	117.924.390.339	125.589.512.610

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5% đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

Như trình bày tại thuyết minh số 21, khoản phải thu với trị giá là 1.500.000 đô la Mỹ được dùng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.000.000 đô la Mỹ).

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.605.350.026	761.263.459
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	355.379.374	389.222.399
Các khoản chi hộ bên liên quan	200.000.000	200.000.000
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Phải thu khác	393.701.358	391.441.306
	6.156.231.556	5.343.727.962
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	135.563.600	135.563.600
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long (i)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu khác (ii)	250.000.000	250.000.000
Phải thu nhân viên (iii)	1.740.613.647	1.740.613.647
	5.762.273.847	5.762.273.847

- (i) Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long thể hiện giá trị căn nhà Dược TW 25 góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- (ii) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.
- (iii) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ trình duyệt viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	14.978.546.765	14.221.951.755
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	1.330.179.240
Đối tượng khác	4.460.522.242	3.999.150.130
	<u>20.769.248.247</u>	<u>19.551.281.125</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	1.103.520.000	4.489.253.100
Nguyên liệu, vật liệu	221.064.936.944	161.905.532.861
Công cụ, dụng cụ	201.818.072	209.744.233
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.825.623.173	4.898.675.486
Thành phẩm	146.029.551.059	124.024.888.004
Hàng hoá	14.297.990.536	20.185.389.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.836.499.886)	(1.836.499.886)
	<u>394.686.939.898</u>	<u>313.876.983.352</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị là 70.896.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ tại ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.595.373.506 đồng).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho nguyên vật liệu do giá ghi sổ của nguyên vật liệu cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	292.343.411	323.190.363	202.280.102	-	413.253.672
Tiền thuê đất	-	446.992.502	-	-	446.992.502
	292.343.411	770.182.865	202.280.102	-	860.246.174
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	10.969.272.066	10.969.272.066	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.367.300	123.275.139	131.724.670	-	11.917.769
Thuế nhập khẩu	-	1.023.075	1.023.075	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.457.981.597	13.572.078.120	15.405.686.368	-	7.624.373.349
Thuế thu nhập cá nhân	1.009.208.587	7.528.025.011	7.016.267.866	-	1.520.965.732
Tiền thuê đất	-	2.921.091.935	2.921.091.935	-	-
Các loại thuế khác	136.741.836	57.930.370	194.672.206	-	-
	10.624.299.320	35.172.695.716	36.639.738.186	-	9.157.256.850

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	247.324.961.152	188.033.618.666	26.490.255.385	3.886.494.963	465.735.330.166
Tăng trong kỳ	1.864.863.308	1.150.080.000	417.900.000	168.065.273	3.600.908.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.533.140.136	2.669.011.532	39.019.545	-	5.241.171.213
Thanh lý	-	(388.142.545)	-	-	(388.142.545)
Số dư cuối kỳ	251.722.964.596	191.464.567.653	26.947.174.930	4.054.560.236	474.189.267.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	101.859.440.818	164.013.519.161	20.573.429.510	3.784.936.570	290.231.326.059
Khấu hao trong kỳ	5.680.761.336	4.530.898.800	1.254.281.536	24.310.514	11.490.252.186
Thanh lý	-	(388.142.545)	-	-	(388.142.545)
Số dư cuối kỳ	107.540.202.154	168.156.275.416	21.827.711.046	3.809.247.084	301.333.435.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	145.465.520.334	24.020.099.505	5.916.825.875	101.558.393	175.504.004.107
Số dư cuối kỳ	144.182.762.442	23.308.292.237	5.119.463.884	245.313.152	172.855.831.715

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 180.101.666.342 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 142.222.409.221 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc tại các khu đất, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, và số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 9.335.745.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.886.772.300 đồng) đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	36.656.838.802	1.624.765.000	38.281.603.802
Tăng trong kỳ	441.536.000	-	441.536.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.517.821.491	-	38.517.821.491
Số dư cuối kỳ	75.616.196.293	1.624.765.000	77.240.961.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.880.508.858	1.407.699.708	3.288.208.566
Khấu hao trong kỳ	476.909.663	99.949.998	576.859.661
Số dư cuối kỳ	2.357.418.521	1.507.649.706	3.865.068.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	34.776.329.944	217.065.292	34.993.395.236
Số dư cuối kỳ	73.258.777.772	117.115.294	73.375.893.066

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 541.365.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 541.365.000 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Xem Thuyết minh số 18).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư mua máy mới cho xưởng sản xuất	-	2.603.552.420
Đầu tư mở rộng chi nhánh	-	15.391.185.548
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	15.051.662.003	22.215.973.031
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Tân Bình	19.528.236.000	14.206.140.000
Chi phí xây dựng dở dang khác	3.018.868.270	2.521.800.000
	37.598.766.273	56.938.650.999

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bắc Giang	12.000.000.000	12.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	456.865.505	763.956.271
	12.456.865.505	12.763.956.271

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2017 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 763.956.271 đồng và 456.865.505 đồng. Trong kỳ, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2017.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 với số vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	11.260.000.000	11.260.000.000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận với sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.920.742.585	2.342.703.716
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(86.953)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.920.742.585	2.342.616.763

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	6.068.908.300	13.140.585.100
Phải trả cho các đối tượng khác	41.151.492.816	42.261.617.732
	47.220.401.116	55.402.202.832

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi (iii)	19.090.909.091	19.090.909.091
Công ty Cổ phần Môi Trường Công Ích Miền Nam (iv)	26.250.000.000	11.250.000.000
Khác	255.314.441	388.189.992
	228.679.062.493	52.729.099.083

- (i) Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Dược TW 25 ký hợp đồng vay số 85/TW25/HĐ với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh. Ngày 12 tháng 9 năm 2017, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản vay này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất một lần cho khu đất tại thửa đất số 45, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng”) và có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản nêu trên. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng và chịu lãi suất vay là 7%/năm. Ngày 02 tháng 01 năm 2018, hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng với tổng giá trị chuyển nhượng là 178.082.838.961 đồng. Theo đó, toàn bộ số tiền vay và chi phí lãi vay phải trả lần lượt là 157.829.845.431 đồng và 3.252.993.530 đồng được dùng để thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh đang thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- (ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Dược TW 25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt ký ngày 31 tháng 3 năm 2017, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long và quyền thuê khu đất số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 028488 ký ngày 21 tháng 8 năm 2017 có tổng trị giá hợp đồng là 12,6 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) và hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 028489 ký ngày 21 tháng 8 năm có tổng trị giá hợp đồng là 8,4 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) giữa Dược TW 25 với Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.
- (iv) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 với Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam có tổng giá trị hợp đồng là 75 tỷ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	19.012.425.853	-
Chi phí phúc lợi nhân viên	2.387.885.395	-
Chi phí nhượng quyền	462.290.632	783.298.325
Chi phí đồng phục nhân viên	832.862.100	-
Chi phí điện sản xuất	311.954.910	220.716.300
Chi phí nghiên cứu	-	575.311.072
Chi phí lãi vay	356.245.223	3.301.695.078
Khác	1.175.234.219	4.936.674.560
	24.538.898.332	9.817.695.335

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	831.566.940	1.034.809.402
Bảo hiểm xã hội	30.733.084	3.804.958
Cổ tức	2.139.911.299	25.851.260.000
Phải trả khác	287.016.422	538.501.857
	3.289.227.745	27.428.376.217

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	74.541.998.660	41.783.563.250	32.758.435.410
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	46.902.274.339	4.218.861.022	51.121.135.361	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.026.993.262	53.881.488.472	28.026.993.262	53.881.488.472
- Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.215.200.190	67.012.898.384	34.485.464.176	39.742.634.398
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	27.338.057.820	-	27.338.057.820
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh	157.829.845.431	-	157.829.845.431	-
	239.974.313.222	226.993.304.358	313.247.001.480	153.720.616.100

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/93680/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 4 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể do Ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Công ty mẹ ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực một năm tuân hoàn kể từ ngày thu tín dụng được hai bên ký kết đầy đủ và hợp lệ. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ (Xem thuyết minh số 5) và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 0044/1838/C-CTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (“Vietcombank”) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 17 tháng 3 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, OPC Bình Dương, Công ty con, ký Hợp đồng cấp tín dụng số 0020/1838/C-CTD với Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng theo bảo lãnh của Công ty mẹ. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng. Lãi suất và thời hạn cho vay theo từng Giấy nhận nợ.

Vào ngày 04 tháng 5 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 5 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	19.445.198.962	17.046.355.884
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	505.378.449	8.568.400.000
Tặng do mua công ty con	-	492.796.358
Sử dụng quỹ	(4.933.490.119)	(6.662.353.280)
Số dư cuối kỳ	15.017.087.292	19.445.198.962

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ	Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ
	Cổ phần %	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650 14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046 85,92	217.490.460.000
	25.311.696 100	253.116.960.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	167.112.559.755	45.606.782.707	68.122.336.542	544.351.419.787
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	86.830.799.330	587.109.841	87.417.909.171
Phân phối quỹ Công ty mẹ	-	-	12.601.801.000	(12.601.801.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ	-	-	-	(8.401.201.000)	-	(8.401.201.000)
Phân phối quỹ Công ty con	-	-	414.827.817	(346.165.354)	(68.662.463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con	-	-	-	(282.935.850)	(377.059.508)	(659.995.358)
Chia cổ tức năm 2016 (Dược TW 25)	-	-	-	-	(1.112.928.200)	(1.112.928.200)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Số dư đầu kỳ này	253.116.960.000	10.392.780.783	180.129.188.572	60.182.086.833	67.150.796.212	570.971.812.400
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.811.377.383	(1.468.521.809)	50.342.855.574
Phân phối quỹ Công ty con	-	-	252.689.225	(146.913.516)	(105.775.709)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con	-	-	-	(293.827.030)	(211.551.419)	(505.378.449)
Chia cổ tức năm 2017 (Dược TW 25)	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Số dư cuối kỳ này	253.116.960.000	10.392.780.783	180.381.877.797	111.552.723.670	63.695.554.975	619.139.897.225

Theo Nghị quyết số 362/NQ - ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty mẹ năm 2018, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc phát hành thêm 1.265.584 cổ phần cho người lao động của Công ty mẹ theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty mẹ (gọi tắt là “ESOP”). Phương án phát hành này đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 4166/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty mẹ đã hoàn tất việc phát hành 1.265.584 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 15.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty mẹ đã thu được là 18.983.760.000 đồng và được Công ty mẹ ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 12.655.840.000 đồng và 6.327.920.000 đồng. Hiện tại, Công ty mẹ đang hoàn thiện các thủ tục để niêm yết bổ sung các cổ phần phát hành thêm này.

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Dược TW 25, Công ty con đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 252.689.225 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 505.378.449 đồng và công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.988.392.300 đồng (trong đó cổ tức cho Lợi ích của cổ đông là không kiểm soát 1.669.392.300 đồng) từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Dược TW 25 chưa thực hiện chi trả số cổ tức công bố trong kỳ.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.970	35.307

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	495.291.783.671	473.757.886.919
Doanh thu bán nguyên vật liệu	19.822.406.684	9.768.511.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.488.000	1.999.831.615
	515.254.678.355	485.526.229.915
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.493.759.941	1.058.104.550
Doanh thu thuần	513.760.918.414	484.468.125.365

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	250.738.062.309	238.802.487.782
Giá vốn hàng khuyến mãi	8.199.999.573	19.574.205.638
Giá vốn bán nguyên vật liệu	18.360.823.766	8.976.126.061
Giá vốn dịch vụ	136.363.636	748.822.124
	277.435.249.284	268.101.641.605

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.825.711.914	2.416.713.314
Cổ tức được chia	275.895.720	475.648.000
Lãi cho vay	-	202.222.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	304.649.621	67.341.784
	2.406.257.255	3.161.925.098

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.833.885.099	1.507.365.250
Chiết khấu thanh toán	3.459.907.044	3.275.113.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá	226.220.927	122.505.950
	6.520.013.070	4.904.984.837

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	81.572.650.704	78.596.635.917
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	22.501.622.606	18.410.516.225
Các chi phí khác	20.468.933.980	18.176.472.318
	<u>124.543.207.290</u>	<u>115.183.624.460</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	27.644.035.404	22.328.013.268
Các chi phí khác	17.892.618.748	19.129.492.177
	<u>45.536.654.152</u>	<u>41.457.505.445</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	247.994.702.197	222.269.072.779
Chi phí nhân công	134.491.413.109	127.242.724.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.989.898.393	15.003.816.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.110.741.544	17.039.693.110
Chi phí bằng tiền khác	27.386.769.169	28.961.469.135
	<u>445.973.524.412</u>	<u>410.516.775.735</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13.551.678.120	13.113.643.649
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	20.400.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>13.572.078.120</u>	<u>13.113.643.649</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	421.961.131	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(556.559.177)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(86.953)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>421.874.178</u>	<u>(556.559.177)</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	64.336.807.872	58.300.541.935
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.849.766.517	3.094.721.285
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.641.387.954	10.362.397.601
Lỗi từ Công ty con (Dược TW 25)	1.629.961.289	-
Thu nhập tính thuế	67.758.390.598	65.568.218.251
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.551.678.120	13.113.643.649

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2017: 20%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế của Công ty mẹ đến hết năm 2016.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế của Dược TW 25 là 1.629.961.289 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn Dược TW 25 có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này. Khoản lỗ này có thể được mang sang tối đa trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ và sẽ hết hiệu lực vào năm 2023.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.342.855.574	45.743.457.463
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	51.811.377.383	43.943.403.936
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.181.137.738	4.394.340.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.630.239.645	39.549.063.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.311.696	25.311.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.842	1.562

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán tương ứng sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi này là lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán tương ứng nhân với tỷ lệ 10% theo như quy định tại Điều lệ của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ báo cáo tài chính.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.270.727.607	2.699.342.685

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.228.568.832	3.639.578.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.841.699.570	6.197.001.596
Sau năm năm	4.704.480.000	4.913.568.000
	13.774.748.403	14.750.147.676

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất sau:

Lô đất	Thời hạn thuê đất
1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2019
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3 (i)	01/01/2046
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3 (ii)	01/01/2046
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3 (ii)	01/01/2046
336/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6	20/11/2021

- (i) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Dược TW 25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (Thuyết minh số 18), Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Theo Hợp đồng đặt cọc và hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất tại 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh số 17/2017/HĐMBHB ngày 18 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng đặt cọc và hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất tại 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh số 17/2017/HĐMBHB ngày 18 tháng 4 năm 2017 giữa Dược TW 25 và Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi (Thuyết minh số 18), Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.924.390.339	125.589.512.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.823.228.746	143,085,274,651
	274.816.573.657	268,743,741,833
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	153.720.616.100	239.974.313.222
Phải trả người bán và phải trả khác	47.567.417.538	87.386.214.689
Chi phí phải trả	24.538.898.332	9.817.695.335
	225.826.931.970	337.178.223.246

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	779.356.616	2.422.823.884	21.477.258.000	5.869.444.933

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 1.034.895.069 đồng (năm 2017: 172.331.052 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu và tiền. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các khoản phải thu đã lập dự phòng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.924.390.339	-	117.924.390.339
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.687.665.146	135.563.600	156.823.228.746
	274.681.010.057	135.563.600	274.816.573.657
Các khoản vay	153.720.616.100	-	153.720.616.100
Phải trả người bán và phải trả khác	47.507.417.538	60.000.000	47.567.417.538
Chi phí phải trả	24.538.898.332	-	24.538.898.332
	225.766.931.970	60.000.000	225.826.931.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.914.078.087	75.563.600	48.989.641.687
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.589.512.610	-	125.589.512.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.949.711.051	135.563.600	143.085.274.651
	268.608.178.233	135.563.600	268.743.741.833
Các khoản vay	239.974.313.222	-	239.974.313.222
Phải trả người bán và phải trả khác	87.326.214.689	60.000.000	87.386.214.689
Chi phí phải trả	9.817.695.335	-	9.817.695.335
	337.118.223.246	60.000.000	337.178.223.246
Chênh lệch thanh khoản thuần	(68.510.045.013)	75.563.600	(68.434.481.413)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
OPC Bắc Giang - Công ty liên kết		
Mua nguyên vật liệu	31.611.922.500	30.492.380.500
Doanh thu từ cho vay	-	202.222.000
Lợi nhuận được chia	763.956.271	827.744.252
Nhập khẩu ủy thác.	-	943.841.970
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	13.310.723

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.101.624.749	9.528.577.612

Số dư với OPC Bắc Giang tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 17.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm và tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm 157.829.845.431 đồng, là số nợ vay đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 2.139.911.299 đồng là cổ tức công bố của các năm mà chưa chi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.851.260.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay không bao gồm 3.252.993.530 đồng, là số lãi vay phải trả đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	491.316.079.915	(5.789.850.000)	485.526.229.915
Giá vốn hàng bán	11	273.891.491.605	(5.789.850.000)	268.101.641.605
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Phải thu dài hạn khác	216	2.126.177.247	3.636.096.600	5.762.273.847
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.896.096.600	(3.636.096.600)	11.260.000.000

Hải Vân

Thế Đê



Hồ Thị Hải Vân
 Người lập

Nguyễn Thế Đê
 Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018